SỞ Y TẾ TỈNH SÓC TRĂNG **BỆNH VIỆN CHUYÊN KHOA** **27 THÁNG 2**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 11 /GM-BVCK27/2	*Sóc Trăng, ngày 05 tháng 01 năm 2023*

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Phục vụ công tác mua sắm vật tư y tế, hoá chất, trang thiết bị y tế, hoá chất kèm máy năm 2022 của Bệnh viện chuyên khoa 27 tháng 2 tỉnh Sóc Trăng

Kính gửi: Quý công ty.

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13, ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP, ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế;

Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/03/2016 quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016;

Bệnh viện chuyên khoa 27 tháng 2 tỉnh Sóc Trăng có nhu cầu thực hiện mua sắm vật tư y tế, hoá chất, trang thiết bị y tế, hoá chất kèm máy phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh tại Bệnh viện và có một số mặt hàng cần xin báo giá (Danh mục hàng hóa chi tiết theo phụ lục 01).

Kính đề nghị các Công ty/ Nhà cung ứng/ Đơn vị có quan tâm và có khả năng cung cấp, gửi báo giá theo mẫu phụ lục 02.

Địa điểm tiếp nhận báo giá: khoa Dược-VTTTBYT, Bệnh viện chuyên khoa 27 tháng 2 tỉnh Sóc Trăng, địa chỉ: 504 Lê Hồng Phong, Phường 3, TP Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, điện thoại: 02993.614.648

Thời gian nhận báo giá kể từ ngày ra thông báo đến 16 giờ 00 phút ngày 13/01/2023./.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: VT, KD	**GIÁM ĐỐC** SỞ Y TẾ TỈNH SÓC TRĂNG BỆNH VIỆN CHUYÊN KHOA 27 THÁNG 2 BSCKII. Hồ Quang Hồng

SỞ Y TẾ TỈNH SÓC TRĂNG
BỆNH VIỆN CHUYÊN KHOA
27 THÁNG 2

PHỤ LỤC 01

DANH MỤC VẬT TƯ Y TẾ, HOÁ CHẤT, TRANG THIẾT BỊ Y TẾ, HOÁ CHẤT KÈM MÁY CẦN XIN BÁO GIÁ

Stt	Tên vật tư y tế, hoá chất, trang thiết bị y tế, hoá chất kèm máy	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Ghi chú
I. VẬT TƯ Y TẾ - HÓA CHẤT					
1	Băng cuộn y tế 0,09 x 2m TT, M1		Bịt 5 cuộn	Cuộn	
2	Giấy điện tim 58 x 30		Bọc 1 cuộn	Cuộn	
3	Gạc Y tế 20cm x 20cm		Túi 10 miếng	Túi	
4	Viên sủi tẩy trùng ADONSEPT		Hộp 100 viên	Viên	
5	Nitơ lỏng		6m3	Chai	
6	Khí Oxy		Oxy Chai 2m3	Bình	
7	Kim tiêm 26G x 1 1/2		Hộp 100 cây	Cây	
8	Bộ xét nghiệm nhanh chẩn đoán giang mai TPHA Syphilis trên mẫu huyết thanh định lượng hoặc bán định lượng	Thành phần hộp gồm:TPHA test cells. TPHA control cells.TPHA diluent. TPHA positive control.TPHA negative control.	200 tests/hộp	Test	
9	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên HBeAg	- Độ nhạy tương quan: 100.0% - Độ đặc hiệu tương quan: 98% - Độ chính xác tương quan: 99%	Hộp 40 test	Test	

Stt	Tên vật tư y tế, hoá chất, trang thiết bị y tế, hoá chất kèm máy	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Ghi chú
10	Bộ xét nghiệm định tính các kháng thể kháng Toxocara canis	+ Độ nhạy >95%, độ đặc hiệu >95%	Hộp/96 Test	Test	
11	Cassette dùng cho máy mổ phaco Visalis, loại tiệt trùng dùng 1 lần.	Cassette sử dụng cho máy mổ phaco Visalis	Hộp 1 cái	Cái	
Tổng cộng : 11 mặt hàng					
II. THỦY TINH THỂ NHÂN TẠO					
1	Thủy tinh thể nhân tạo	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu cự, chất liệu kỵ nước hoặc tương đương. - Chất liệu Acrylic hydrophobic, màu vàng - Lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh - Chỉ số khúc xạ: từ 1.51 đến 1.55 - Hằng số A: ≥ 118,3 - Càng kép hoặc L. Góc càng $0^o \leq n \leq 2^o$ - Đường kính optic: ≥ 6mm và đường kính tổng: ≤13.mm - Sản phẩm kèm cartridge, đặt được qua vết mổ: ≥ 2.2mm - Dãy Diop (dải công suất): +6,0 D≤ n ≤ +40,0 D	Hộp 1 cái	Cái	
2	Thủy tinh thể nhân tạo	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, chất liệu không ngậm nước hoặc tương đương. + Chất liệu Hydrophobic Acrylic, lọc tia UV + Càng kép hoặc L. Góc càng $0^o \leq n \leq 2^o$ + Đường kính optic: ≥ 6mm và đường kính tổng: ≤13.mm + Dải công suất từ 0 D≤ n ≤ +40,0 D, (bước nhảy 0.5D) + Thiết kế: không quang sai, giúp không tạo quang sai bậc	Hộp 1 cái	Cái	

Stt	Tên vật tư y tế, hoá chất, trang thiết bị y tế, hoá chất kèm máy	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Ghi chú
		cao (HOA), tăng độ sâu trường ảnh, không phụ thuộc vào giác mạc + Hệ số chiết suất: 1.51≤ n ≤ 1.55 + Hằng số A ≥118.4 khi đo độ dài trục nhãn cầu bằng siêu âm A tiếp xúc. + Thuỷ tinh thể kèm theo dụng cụ đặt qua vết mổ ≥ 2.2mm			
3	Thủy tinh thể nhân tạo	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, chất liệu không ngậm nước hoặc tương đương - Chất liệu Acrylic, không nhuộm vàng. - Thiết kế phi cầu. Chỉ số SA: (-0.25) µm ≤ SA ≤ (-0.20) µm. - Càng dạng chữ C hoặc chữ L. - Góc càng 0º≤ n ≤ 2º - Bờ rìa được làm vuông hoàn toàn (360 °) - Lọc tia UV - Đường kính optic ≥ 6.0 mm, chiều dài kính ≤ 13 mm. - Chỉ số khúc xạ 1.5 ≤ n ≤ 1.56 - Dãy diop từ 0.0 D đến +34 D. - Vết mổ nhỏ ≤2,2 mm. Kính được lắp sẵn trong catridge kèm injector	Hộp 1 cái	Cái	
4	Thủy tinh thể nhân tạo	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, mềm, chất liệu không ngậm nước hoặc tương đương. - Chất liệu Acrylic, nhuộm vàng - Thiết kế phi cầu. Chỉ số SA: (-0.25) µm ≤ SA ≤ (-0.20) µm. - Càng dạng chữ C hoặc chữ L. - Góc càng 0º≤ n ≤ 2º	Hộp 1 cái	Cái	

Stt	Tên vật tư y tế, hoá chất, trang thiết bị y tế, hoá chất kèm máy	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Ghi chú
		- Bờ rìa được làm vuông hoàn toàn (360 °) - Lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh - Đường kính optic ≥ 6.0 mm, chiều dài kính ≤ 13 mm. - Chỉ số khúc xạ 1.5 ≤ n ≤ 1.56 - Dãy diop từ 0.0 D đến +34 D. - Vết mổ nhỏ ≤2,2 mm. Kính được lắp sẵn trong catridge kèm injector			
5	Thủy tinh thể nhân tạo	Thủy tinh thể nhân tạo mềm, chất liệu : Hydrophobic Acrylic (Acrylic kỵ nước) hoặc tương đương Thiết kế càng dạng chữ C hoặc chữ L. - Chất liệu càng : PMMA. Góc càng $2^o \leq n \leq 5^o$ Đường kính Optic : ≥ 6.0 mm, chiều dài kính ≤ 13 mm. Lọc tia UV, Lọc ánh sáng xanh (UY) Kích thước vết mổ : ≤ 2,8 mm Chỉ số khúc xạ :1.5 ≤ n ≤ 1.56. Dãy diop từ 0.0 D đến +34 D. Kính được lắp sẵn trong catridge kèm injector	Hộp 1 cái	Cái	
6	Thủy tinh thể nhân tạo	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu điều chỉnh loạn thị ở cả hai mặt (bitoric) hoặc tương đương. - Thiết kế một mảnh dạng phiến với ≥4 điểm tựa - Chất liệu Acrylic ngậm nước ≤25% với bề mặt không ngậm nước. - Optic dạng phi cầu , Cầu sai trung tính, Góc haptic 0 độ chống tia UV	Hộp 1 cái	Cái	

Stt	Tên vật tư y tế, hoá chất, trang thiết bị y tế, hoá chất kèm máy	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Ghi chú
		- Đường kính optic ≤6mm - Chiều dài ≤11mm. . - Hằng số A ≤118.3, chỉ số khíc xạ ≤1.46. - Đặt qua vết mổ nhỏ ≤ 2 mm. - Dãi công suất từ -10D đến +32D tăng đều 0,5D. Dải công suất điều chỉnh loạn thị từ +1D đến +12D tăng đều 0,5D - Kèm theo cartridge + injector sử dụng một lần.			
7	Thủy tinh thể nhân tạo 1 mảnh	Thủy tinh thể nhân tạo mềm một mảnh, đơn tiêu, không ngậm nước hoặc tương đương. - Chất liệu: Acrylate - Màu sắc: trong suốt - Đường kính optic ≤6mm - Chiều dài tổng thể: ≤13 mm - Dải công suất từ +6D đến +30.0D - Càng chữ C - Góc càng $0^o \leq n \leq 2^o$ - Kích thước vết mổ: ≤2.0mm - Đặc điểm: Phi cầu, hai mặt lồi , lọc tia UV, lọc ánh sáng xanh - Thiết kế optic: gờ vuông hoặc cạnh vuông 360 độ - Chỉ số khúc xạ: $1.47 \leq n \leq 1.52$ - Hằng số A: ≥118	Hộp 1 cái	Cái	
8	Thủy tinh thể nhân tạo mềm kèm dụng cụ đặt nhân	Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, chất liệu hydrophylic > 25% hoặc tương đương. Lọc tia UV và lọc ánh sáng xanh	Hộp 1 cái	Cái	

Stt	Tên vật tư y tế, hoá chất, trang thiết bị y tế, hoá chất kèm máy	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Ghi chú
		Thiết kế 2 càng; bờ vuông 360 độ Đường kính optic ≤6mm, Chiều dài kính ≤13 mm Càng chữ C, góc càng > 0 độ Chỉ số khúc xạ ≥1.46 Dải công suất -5D đến +30D (các số khác cung cấp theo yêu cầu). Đặt qua vết mổ ≥ 2.2mm Hằng số A: ≥118 Kèm theo cartridge + injector sử dụng một lần.			
Tổng cộng : 08 mặt hàng					
III. HÓA CHẤT KÈM MÁY				**Hiệu**	
1. Danh mục hóa chất sử dụng : Máy phân tích huyết học tự động 22 thông số so với 3 thành phần bạch cầu máy : ADIVA@360 Số lượng : 1 Nhà SX: Siemens Nước SX: Đức					
1	Hóa chất sử dụng cho máy phân tích huyết học Diluent	Hóa chất phải tương thích với máy	20 Lít	Thùng	
2	Hóa chất sử dụng cho máy phân tích huyết học Lyse	Hóa chất phải tương thích với máy	1 Lít	Chai	
3	Hóa chất sử dụng cho máy phân tích huyết học Cleaner	Hóa chất phải tương thích với máy	1 Lít	Chai	
4	Hóa chất sử dụng cho máy phân tích huyết học Hypoclean tubing Hematology Cons	Hóa chất phải tương thích với máy	1 Lít	Chai	

Stt	Tên vật tư y tế, hoá chất, trang thiết bị y tế, hoá chất kèm máy	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Ghi chú
5	Hóa chất sử dụng cho máy phân tích huyết học Hard clean Hematology Cons	Hóa chất phải tương thích với máy	100ml	Lọ	
6	Hóa chất sử dụng cho máy phân tích huyết học Calibrator Hematology	Hóa chất phải tương thích với máy	2 X 3 ml	Hộp	
7	Hóa chất sử dụng cho máy phân tích huyết học Hematology Control 3-Level	Hóa chất phải tương thích với máy	6 X 3 ml	Hộp	
2. Danh mục vật tư y tế sử dụng: Máy phân tích nước tiểu Hiệu máy : Clinitek Status+ Số lượng : 1 Nhà SX: SIEMENS Nước SX: Anh					
1	Que thử nước tiểu dùng cho máy phân tích nước tiểu	10 thông số xét nghiệm của que thử nước tiểu bao gồm: bilirubin, blood (occult), glucose, ketone (acetoacetic acid), SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen.	Hộp 100 test	Test	
2	Que thử chuẩn máy xét nghiệm nước tiểu	Các thông số xét nghiệm: xác định về màu, độ trong, glucose, bilirubin, ketone, tỷ trọng, máu, pH, protein, urobilinogen, nitrite và bạch cầu.	Hộp 100 test	Hộp	
3. Danh mục hóa chất, vật tư y tế sử dụng: Máy xét nghiệm HBA1C Hiệu máy : Quo-Lab Số lượng : 1 Nhà SX: EKF Diagnostic GmbH Nước SX: Đức					
1	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm HbA1C	Test thử HbA1C	Hộp 50 test	Test	
2	Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm HbA1C	Nội kiểm HbAlc level 1, 2	4 x 0,5ml	Hộp	
4. Máy sinh hóa tự động 400 test/giờ Hiệu máy : BX4000 Số lượng : 1 Nhà SX: DIASYS DIAGNOSTIC SYSTEMS GmbH Nước SX: Đức					

Stt	Tên vật tư y tế, hoá chất, trang thiết bị y tế, hoá chất kèm máy	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Glucose	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu.	R1: 4 x 57,8ml R2: 3 x 26,5ml	Hộp	
2	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa ASAT (GOT)	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng ASAT (GOT) trong huyết thanh hoặc huyết tương	R1: 6 x 25ml R2: 6 x 9,2ml	Hộp	
3	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa ALAT (GPT)	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng ALAT (GPT) trong huyết thanh hoặc huyết tương.	R1: 6 x 25ml R2: 6 x 9,2ml	Hộp	
4	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Gamma-GT	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Gamma-glutamyltransferase (Gamma-GT) trong huyết thanh hoặc huyết tương.	) R1: 4 x 57,8ml R2: 3 x 26,5ml	Hộp	
5	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Urea	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Urea trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu.	R1: 4 x 57,8ml R2: 3 x 26,5ml	Hộp	
6	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Creatinine	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu theo phương pháp Jaffé.	R1: 6 x 32,8ml R2: 6 x 11,7ml	Hộp	
7	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Uric Acid	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Uric Acid trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu.	R1: 6 x 32,8ml R2: 6 x 11,7ml	Hộp	

Stt	Tên vật tư y tế, hoá chất, trang thiết bị y tế, hoá chất kèm máy	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Ghi chú
8	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Protein	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương	R1: 196.8 mL, R2: 70.2 mL	Hộp	
9	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Albumin	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Albumin trong huyết thanh hoặc huyết tương	R1: 4x29.3ml	Hộp	
10	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Bilirubin toàn phần	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần trong huyết thanh hoặc huyết tương.	R1: 6x32,8ml R2: 6x11,7ml	Hộp	
11	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Bilirubin trực tiếp	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh hoặc huyết tương	R1: 6x16,2ml R2: 6x6,6ml	Hộp	
12	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Cholesterol	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Cholesterol trong huyết thanh hoặc huyết tương	R1: 4x59.4ml	Hộp	
13	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Triglycerides	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Triglycerides trong huyết thanh hoặc huyết tương	R1: 4x59.4ml	Hộp	
14	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa HDL-C	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Cholesterol Lipoprotein mật độ cao (HDL-C) trong huyết thanh hoặc huyết tương	R1: 6 x 32,8ml R2: 6 x 11,7ml	Hộp	
15	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa LDL-C	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Cholesterol Lipoprotein mật độ thấp (LDL-C) trong huyết thanh hoặc huyết tương	R1: 6x16.2ml R2: 6x6.6ml	Hộp	
16	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Calcium	Hóa chất cho xét nghiệm định lượng Calcium trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu	R1: 6x32.8ml R2: 6x11.7ml	Hộp	
17	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa TruLab N	Chất kiểm chứng mức bệnh lý cho nhiều loại xét nghiệm thường quy	6 x 5ml	Hộp	

Stt	Tên vật tư y tế, hoá chất, trang thiết bị y tế, hoá chất kèm máy	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Đơn vị tính	Ghi chú
18	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa TruLab P	Chất kiểm chứng mức bệnh lý cho nhiều loại xét nghiệm thường quy	6 x 5ml	Hộp	
19	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa TruLab U	Chất hiệu chuẩn 1 mức cho nhiều loại xét nghiệm thường quy	6 x 3ml	Hộp	
20	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Wash Solution No. 9	Nước rửa sử dụng cho máy sinh hóa	500ml x 1	Hộp	
21	Hóa chất dùng cho máy phân tích sinh hóa Wash Solution No. 3	Nước rửa sử dụng cho máy sinh hóa	500ml x 1	Hộp	
Tổng cộng : 34 mặt hàng					

Phụ lục 02

Tên đơn vị cung cấp

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....

Số báo giá:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO GIÁ

Kính gửi: Quý bệnh viện

Căn cứ thông báo mời báo giá của đơn vị và khả năng cung cấp của công ty, chúng tôi xin gửi tới Quý bệnh viện bản báo giá các hàng hóa như sau:

STT	Tên TTBYT, HC, VTYT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Tên kê khai	Tên thương mại	Nhóm TCKT	GPNK/ VISA/SĐK	Nhà sản xuất - Nước sản xuất	Đơn vị tính	Đơn giá đã bao gồm VAT (VNĐ)	Giá kê khai/kê khai lại (VNĐ)	Quy cách đóng gói kê khai	Mã kê khai
TỔNG CỘNG												

Báo giá đã bao gồm: Thuế VAT, chi phí vận chuyển, lắp đặt, vận hành, chi phí bảo dưỡng suốt thời gian bảo hành, phí bảo hiểm v.v…

Bảng báo giá có hiệu lực **90** ngày kể từ ngày báo giá, Điều kiện thanh toán (nếu có); thời gian giao hàng 72 giờ kể từ lúc nhận đơn hàng; Điều kiện bảo hành (12 – 24 tháng tùy loại thiết bị); Điều kiện bảo trì bảo dưỡng, cung cấp phụ tùng, vật tư thay thế trong vòng 5 – 10 năm; và các điều kiện khác v.v…

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá

(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)